

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN X
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-ST

Ngày: 05/01/2021

V/v: “Tranh chấp hui”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lý Thị Đào.

2. Ông Ngô Văn Cơ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Tiểu Loan – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2020/TLST-DS, ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 156/2020/QĐXXST-DS, ngày 16/11/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Minh H, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện L, tỉnh B.

- Bị đơn: 1/ Ông Bành Văn L (vắng mặt).

2/ Bà Nhan Thị Th (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 19, tỉnh H, xã H 2, huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Tại đơn khởi kiện ngày 10/8/2020 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Minh H trình bày: Ông Trần Minh H có tham gia chơi hui do vợ chồng ông Bành Văn L, bà Nhan Thị Th làm chủ hui. Ông H là hui viên tham gia 02 dây hui, cụ thể như sau:

- Dây hui thứ nhất: Hui 2.000.000 đồng, gồm 27 phần hui viên tham gia, 01 tháng khui hui một lần, khui hui lần đầu vào ngày 30/3/2018. Ông H tham gia 01 phần hui và ông H đóng hui đến ngày 30/11/2018 được 09 lần thì bà T và ông Lvỡ hui. Sau đó, bà T tự tính tiền hui còn nợ của ông H tổng số tiền là 18.000.000 đồng,

bà T và ông L trả dần cho ông H được 14.200.000 đồng, còn nợ số tiền 3.800.000 đồng đến nay.

- Dây hội thứ hai: Hội 1.000.000 đồng, gồm 25 phần hội viên tham gia, 01 tháng khai hội hai lần vào ngày 10 và ngày 25 hàng tháng, khai hội lần đầu vào ngày 10/6/2018. Ông H tham gia 02 phần hội. Ông H hót một phần hội (bà T và ông L chưa trừ tiền đầu thảo 500.000 đồng và phần hội này ông H còn chưa đóng hội chết 01 lần sau cùng là 1.000.000 đồng). Còn lại 01 phần ông H tiếp tục đóng đến ngày mãn hội 25/6/2019 là 24 lần thì bà T tự tính còn nợ ông H với số tiền 24.000.000 đồng, bà T và ông L trừ 1.500.000 đồng (gồm trừ 500.000 đồng tiền đầu thảo và trừ 1.000.000 đồng tiền hội chết của phần hội đã hót mà ông H chưa đóng) thì phần hội này bà T và ông L còn nợ ông H là 22.500.000 đồng đến nay bà T và ông L chưa trả cho ông H.

Đến ngày 11/7/2020 bà Nhan Thị Th có ký cho ông H một biên nhận nợ với tổng số tiền là 26.300.000 đồng và hứa trả dần cho ông H mỗi tháng 1.000.000 đồng, nhưng bà T và ông L không thực hiện.

Nay ông H yêu cầu bà T và ông L phải trả cho ông số tiền hội còn nợ của hai dây hội nêu trên tổng cộng là 26.300.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- *Bị đơn ông Bành Văn L và bà Nhan Thị Th*: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho ông Bành Văn L và bà Nhan Thị Th theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng ông L và bà T không liên lạc với Tòa án, không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án biết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không đến tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn Bành Văn L và bà Nhan Thị Th đã được tổng đạt các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, nhưng chưa chấp hành giấy triệu tập của Tòa án. Vụ án được đưa ra xét xử đến lần thứ hai nhưng ông L và bà T vẫn vắng mặt không có lý do, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn nêu trên.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; khoản 1, 3 Điều 273; khoản 1 Điều 280, của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội; Áp dụng Điều 27 và Điều 37 của luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh H: Buộc ông Bành Văn L và bà Nhan Thị Th có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H số tiền 26.300.000 đồng. Về án phí sơ thẩm đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bị đơn ông Bành Văn L và bà Nhan Thị Th đã được tổng đạt các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, vụ án được đưa ra xét xử đến lần thứ hai nhưng ông L và bà T vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với các bị đơn ông Bành Văn L và bà Nhan Thị Th.

Về nội dung:

[1] Ông Trần Minh H có tham gia chơi hội do vợ chồng ông Bành Văn L, bà Nhan Thị Th làm chủ hội. Ông H là hội viên tham gia 02 dây hội, cụ thể như sau:

[1.1] Dây hội thứ nhất: Hội 2.000.000 đồng, gồm 27 phần hội viên tham gia, 01 tháng khai hội một lần, khai hội lần đầu vào ngày 30/3/2018. Ông H tham gia 01 phần hội và ông H đóng hội đến ngày 30/11/2018 được 09 lần thì bà T và ông L vỡ hội. Sau đó, bà T tự tính tiền hội còn nợ của ông H tổng số tiền là 18.000.000 đồng, bà T và ông L trả dần cho ông H được 14.200.000 đồng, còn nợ số tiền 3.800.000 đồng đến nay.

[1.2] Dây hội thứ hai: Hội 1.000.000 đồng, gồm 25 phần hội viên tham gia, 01 tháng khai hội hai lần vào ngày 10 và ngày 25 hàng tháng, khai hội lần đầu vào ngày 10/6/2018. Ông H tham gia 02 phần hội. Ông H hót một phần hội (bà T và ông L chưa trừ tiền đầu thảo 500.000 đồng và phần hội này ông H còn chưa đóng hội chết 01 lần sau cùng là 1.000.000 đồng). Còn lại 01 phần ông H tiếp tục đóng đến ngày mãn hội 25/6/2019 là 24 lần thì bà T tự tính còn nợ ông H với số tiền 24.000.000 đồng, bà T và ông L trừ 1.500.000 đồng (gồm trừ 500.000 đồng tiền đầu thảo và trừ 1.000.000 đồng tiền hội chết của phần hội đã hót mà ông H chưa đóng) thì phần hội này bà T và ông L còn nợ ông H là 22.500.000 đồng đến nay bà T và ông L chưa trả cho ông H.

Đến ngày 11/7/2020 bà Nhan Thị Th có ký cho ông H một biên nhận nợ với tổng số tiền là 26.300.000 đồng và hứa trả dần cho ông H mỗi tháng 1.000.000 đồng, nhưng bà T và ông L không thực hiện.

[2] Như vậy, nguyên đơn cung cấp được chứng cứ chứng minh việc các bên góp hội với nhau là biên nhận nợ ngày 11/7/2020 (BL 08) do bà Nhan Thị Th ký thừa nhận có nợ của ông Trần Minh H số tiền 26.300.000 đồng. Khi thụ lý vụ án Tòa án đã thông báo cho bà Nhan Thị Th và ông Bành Văn L về yêu cầu khởi kiện của ông H, bà T và ông L không có ý kiến cũng không phản đối số tiền nợ mà ông H yêu cầu bà T và ông L phải trả 26.300.000 đồng, nên xem đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Từ đó Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để xác định việc nguyên đơn ông Trần Minh H và các bị đơn ông Bành Văn L và bà Nhan Thị Th có hợp đồng góp hội với nhau và hiện nay các bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền hội 26.300.000 đồng, nên cần buộc vợ chồng ông L, bà T có nghĩa vụ liên đới theo quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 trả cho nguyên đơn ông Trần Minh H số tiền còn nợ là 26.300.000 đồng là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Bành Văn L và bà Nhan Thị Th phải liên đới chịu toàn bộ án phí là 1.315.000 đồng, theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016. Nguyên đơn ông Trần Minh H được hoàn trả tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280, của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh H.

[2] Buộc các bị đơn ông Bành Văn L và bà Nhan Thị Th có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Trần Minh H số tiền là 26.300.000 đồng.

[3] Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Trần Minh H có đơn yêu cầu thi hành án, mà ông Bành Văn L và bà Nhan Thị Th chậm trả số tiền 26.300.000 đồng nêu trên cho ông H, thì ông L và bà T còn phải trả lãi đối với số tiền trả chậm theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian trả chậm tại thời điểm thanh toán.

[4] Về án phí sơ thẩm:

[4.1] Bị đơn ông Bành Văn L và bà Nhan Thị Th phải liên đới chịu 1.315.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

[4.2] Nguyên đơn ông Trần Minh H được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp là 657.500 đồng theo biên lai thu số 0005571 ngày 29/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính kể ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ái Mỹ

